PHẦN VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1997/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng chì kẽm đến năm 2020, có xét đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng chì kẽm đến năm 2020, có xét đến năm 2030 với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm phát triển

- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng chì kẽm phù hợp với Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, Chiến lược khoáng sản và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, củng cố công tác quốc phòng, an ninh và phải hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và dân cư trong vùng khai thác, chế biến quặng chì kẽm.

- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng chì kẽm đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên và các nguồn tài nguyên khác.

- Các dự án khai thác, chế biến quặng chì kẽm phải áp dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, sử dụng tổng hợp và tiết kiệm tài nguyên, gắn liền với các cơ sở, dự án luyện kim chì, kẽm.

- Hạn chế, tiến tới chấm dứt các dự án khai thác, tuyển và chế biến sâu quặng chì kẽm quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, tổn thất tài nguyên, tiêu thụ năng lượng cao và gây ô nhiễm môi trường để hình thành các doanh nghiệp có quy mô đủ lớn, đầu tư công nghệ hiện đại, đảm bảo yêu cầu về môi trường, sở hữu nhiều mỏ để chế biến sâu quặng chì kẽm ổn định, lâu dài.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát: Phát triển bền vững thăm dò, khai thác, chế biến quặng chì kẽm nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu khoáng của nền kinh tế và gắn với các nhà máy hiện có, dự án luyện kim chì, kẽm; không xuất khẩu quặng nguyên khai, quặng tinh chì, kẽm và bột oxyt kẽm.

b) Mục tiêu cụ thể

- Thăm dò:

+ Giai đoạn đến năm 2020: Phấn đấu đạt khoảng 1.161 nghìn tấn chì kẽm trữ lượng cấp 121 và 122.

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Phấn đấu đạt khoảng 520 - 620 nghìn tấn chì kẽm trữ lượng cấp 121 và 122.

- Khai thác, chế biến (tuyển):

+ Giai đoạn đến năm 2020: Sản lượng khai thác, tuyển quặng đạt khoảng 16,6 nghìn tấn chì và 24,5 nghìn tấn kẽm (quy đổi từ quặng tinh chì, kẽm). Sản lượng quặng oxyt nguyên khai hàm lượng Zn ≥ 15% duy trì khoảng 1,5 nghìn tấn kẽm/năm.

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Tăng dần và duy trì sản lượng khai thác và tuyển quặng hàng năm đạt khoảng 24 nghìn tấn chì và 30 - 32 nghìn tấn kẽm.

- Sản xuất bột oxyt kẽm: Phấn đấu duy trì sản lượng bột oxyt kẽm nguyên liệu (có hàm lượng Zn là 60,2%) đạt khoảng 1,9 nghìn tấn bột/năm.

3. Định hướng phát triển

- Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, đánh giá và thăm dò các khu vực quặng chì kẽm có triển vọng tại các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Tuyên Quang, Điện Biên,..., đặc biệt ở các vùng có tiềm năng khoáng sản chì kẽm phân bố ở phần sâu như Chợ Điền, Bắc Kạn và Lang Hít, Thái Nguyên.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, áp dụng công nghệ tuyển quặng chì kẽm và luyện bột oxyt kẽm tiên tiến nhằm sử dụng tiết kiệm, tổng hợp và có hiệu quả các loại quặng chì kẽm, nhất là quặng oxyt có hàm lượng kẽm trên dưới 10%.

- Nghiên cứu thị trường thế giới để nhập khẩu quặng oxyt giàu kẽm nói riêng, quặng nguyên khai, quặng tinh chì, kẽm nói chung, phục vụ luyện bột oxyt kẽm, luyện kim chì, kẽm trong nước sau năm 2020.

4. Dự báo nhu cầu về quặng chì kẽm

Nhu cầu về quặng, quặng tinh chì kẽm từ nguồn quặng trong nước dự báo như sau:

TT	Nội dung	2020	2025	2030
1	Nhu cầu của luyện bột oxyt kẽm (tấn Zn)	6.446	6.942	7.438
	Quy quặng oxyt giàu kẽm (tấn quặng thô)	*42.976*	*46.282*	*49.588*
2	Nhu cầu của luyện chì (tấn Pb)	23.920	29.926	31.765
	Quy quặng tinh chì 50% (tấn quặng tinh)	*47.840*	*59.852*	*63.531*
3	Nhu cầu của luyện kẽm (tấn Zn)	27.398	44.720	44.720
	Quy quặng tinh kẽm 50% (tấn quặng tinh)	*33.511*	*52.872*	*52.872*
	Và bột oxyt kẽm 60,2% (tấn bột)	*17.678*	*30.372*	*30.372*

5. Quy hoạch phát triển

a) Trữ lượng và tài nguyên quặng chì kẽm

Tổng trữ lượng và tài nguyên quặng chì kẽm đã được điều tra, đánh giá và thăm dò của nước ta hiện có khoảng 7.461 nghìn tấn Pb+Zn phân bố trong 130 mỏ, biểu hiện quặng chì kẽm thực thụ và đi kèm. Trong đó, quặng sulfur chiếm 83,2% tổng trữ lượng và tài nguyên quặng chì kẽm thực thụ.

Trữ lượng huy động trong kỳ quy hoạch là 962.759 tấn chì kẽm.

Tổng hợp trữ lượng và tài nguyên quặng chì kẽm nêu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) Quy hoạch phát triển thăm dò quặng chì kẽm

- Giai đoạn đến năm 2020:

Hoàn thành 27 đề án thăm dò trên địa bàn 9 tỉnh, thành phố, trong đó:

+ Hoàn thành 5 đề án đã cấp phép thăm dò từ năm 2012 đến nay tại các tỉnh Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang và Yên Bái;

+ Cấp phép thăm dò 5 đề thuộc mỏ đang khai thác nhưng chưa tiến hành thăm dò tại các tỉnh Lào Cai, Bắc Kạn và Yên Bái;

+ Cấp phép mới 17 đề án thăm dò tại các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Điện Biên, Yên Bái và Quảng Bình.

- Giai đoạn 2021 - 2030:

Trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng khoáng sản chì kẽm theo Quyết định số 1388/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ các tỉnh, thành phố sẽ lựa chọn 13 đến 16 khu vực quặng chì kẽm để thăm dò, trong đó:

+ Trong kỳ 2021 - 2025: 6 đề án tại tỉnh Bắc Kạn và Tuyên Quang;

+ Trong kỳ 2026 - 2030: 7 - 10 đề án tại các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Điện Biên, Nghệ An và một số địa phương các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

Danh mục các đề án thăm dò quặng chì kẽm được nêu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Quy hoạch phát triển khai thác, chế biến (tuyển) quặng chì kẽm

- Giai đoạn đến năm 2020:

Hoàn thành 29 dự án đầu tư mới, cải tạo và mở rộng khai thác, chế biến (tuyển) quặng chì kẽm trên địa bàn 9 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó:

+ 7 dự án đã cấp phép khai thác, chế biến trong hai năm 2013 và 2014 tại các tỉnh Bắc Kạn, Tuyên Quang và Thái Nguyên;

+ 6 dự án cải tạo và mở rộng khai thác, chế biến tại các tỉnh Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn và Yên Bái;

+ 16 dự án khai thác, chế biến tại các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Điện Biên, Yên Bái và Quảng Bình.

- Giai đoạn 2021 - 2030:

+ Trong kỳ 2021 - 2025: Hoàn thành 9 dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng chì kẽm trên địa bàn hai tỉnh Bắc Kạn và Tuyên Quang.

+ Trong kỳ 2026 - 2030: Đẩy mạnh đầu tư khai thác, chế biến quặng chì kẽm tại các tỉnh: Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Điện Biên, Nghệ An và một số địa phương khác ở các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

Danh mục các dự án đầu tư khai thác, chế biến (tuyển) quặng chì kẽm được nêu tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

d) Quy hoạch sản xuất (luyện) bột oxyt kẽm và kim loại chì, kẽm

- Giai đoạn đến năm 2020: Duy trì các cơ sở chế biến bột oxyt kẽm và chì, kẽm kim loại hiện có và đầu tư mới 03 Dự án luyện chì, kẽm; hoàn thành việc đóng cửa, tháo dỡ nhà xưởng và phục hồi môi trường tại các cơ sở luyện bột oxyt kẽm công nghệ lò phản xạ lạc hậu ở Tràng Đà, tỉnh Tuyên Quang và Lưu Xá, tỉnh Thái Nguyên.

- Giai đoạn 2021 - 2030: Duy trì các dự án đã đầu tư và bổ sung 03 Dự án luyện chì, kẽm tại các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và Thái Nguyên.

Danh mục các dự án luyện kim chì, kẽm nêu tại Phụ lục IV.

đ) Quy hoạch sử dụng quặng chì kẽm

- Không xuất khẩu quặng nguyên khai, quặng tinh chì, kẽm và bột oxyt kẽm nguyên liệu (hàm lượng Zn = 60,2 - 64,2%).

- Các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng chì kẽm phải gắn với các cơ sở sử dụng (luyện kim chì, kẽm) cụ thể theo Quy hoạch.

Quy hoạch sử dụng quặng chì kẽm được nêu tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

6. Vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến (tuyển) quặng chì kẽm đến năm 2030 dự kiến khoảng 3.730 - 3.755 tỷ đồng, trong đó, thăm dò khoảng 530 - 555 tỷ đồng và khai thác, chế biến khoảng 3.200 tỷ đồng.

Nguồn vốn dự kiến:

- Vốn cho lập, điều chỉnh Quy hoạch quặng chì kẽm; đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các dự án khai thác, chế biến quặng chì kẽm: nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

- Vốn cho thăm dò, khai thác và chế biến quặng chì kẽm: Nguồn vốn tự có của các doanh nghiệp, vốn vay thương mại trong và ngoài nước, vốn huy động qua thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu công trình và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chi tiết về nhu cầu vốn đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến quặng chì kẽm đến năm 2020, có xét đến năm 2030 được nêu tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

7. Các giải pháp và cơ chế chính sách

a) Giải pháp

- Về quản lý tài nguyên:

+ Nâng cao chất lượng điều tra, đánh giá và thăm dò quặng chì kẽm. Làm tốt công tác báo cáo thống kê, công khai các số liệu khai thác, chế biến, tổn thất tài nguyên.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên quặng chì kẽm phục vụ cho công tác quy hoạch và quản trị tài nguyên.

+ Ưu tiên cấp phép khai thác đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các dự án chế biến sâu quặng chì kẽm đã và đang đầu tư.

- Về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế: Đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị trong khai thác, tuyển quặng và chế biến bột ôxyt kẽm nhằm giảm tổn thất tài nguyên, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Phát triển nghiên cứu khoa học, công nghệ, hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến quặng chì kẽm nghèo, ôxy hóa dở dang; thu hồi tối đa kim loại chì, kẽm trong các khoáng sản khác có chì, kẽm đi kèm.

- Về huy động vốn đầu tư: Phát huy nội lực, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư thông qua việc góp vốn đầu tư, cổ phần, liên doanh,... và các nguồn vốn tín dụng khác.

- Về quản lý nhà nước:

+ Tăng cường sự phối hợp giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và UBND cấp tỉnh trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản, cung cấp thông tin về tình hình khai thác, chế biến sau cấp phép.

+ Tiếp tục rà soát hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi các chính sách pháp luật về khoáng sản để gắn các dự án thăm dò, khai thác với các dự án chế biến sâu (luyện kim chì, kẽm) đạt hiệu quả. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác đảm bảo tuân thủ chính sách pháp luật về khoáng sản, an toàn lao động và môi trường.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, bảo vệ ranh giới các khu vực quặng chì kẽm chưa khai thác.

+ Cấu trúc lại các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, sử dụng nguồn tài nguyên hạn chế, công nghệ lạc hậu, tổn thất tài nguyên cao và gây ô nhiễm môi trường hoặc khai thác không gắn kết với địa chỉ sử dụng để hình thành các doanh nghiệp có quy mô đủ lớn, khai thác, chế biến tập trung với công nghệ tiên tiến, đảm bảo an toàn lao động và thân thiện môi trường theo với các hình thức sát nhập, liên doanh, liên kết, chuyển nhượng giấy phép hoạt động khoáng sản chì kẽm.

b) Các cơ chế, chính sách

- Về khai thác, chế biến quặng chì kẽm: Khuyến khích việc sáp nhập các mỏ có quy mô nhỏ để phát triển thành các dự án có quy mô đủ lớn, áp dụng công nghệ hiện đại.

- Về tài chính: Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân địa phương nơi có quặng chì kẽm được khai thác;

- Về khoa học và công nghệ: Ưu tiên nguồn vốn khoa học và công nghệ nhằm nghiên cứu áp dụng công nghệ chế biến hiệu quả quặng sulfur và quặng oxyt nghèo, quặng oxy hóa dở dang.

- Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khi thực hiện chủ trương cấu trúc lại doanh nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, địa phương liên quan thực hiện việc công bố Quy hoạch, hướng dẫn triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch;

- Đề xuất các giải pháp nhằm kiểm soát chặt chẽ việc lưu thông, tiêu thụ quặng chì kẽm; phối hợp với các Bộ, địa phương xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể khuyến khích, thúc đẩy việc sử dụng quặng chì kẽm tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm môi trường;

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương triển khai việc thực hiện đầu tư các dự án khai thác và chế biến quặng chì kẽm tuân thủ theo Quy hoạch;

- Định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch; cập nhật thông tin và đề xuất việc bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch khi cần thiết.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Đẩy mạnh điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản chì kẽm tại các vùng có triển vọng như Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên, đặc biệt là vùng có tiềm năng khoáng sản chì kẽm phân bố ở phần sâu như Chợ Điền, tỉnh Bắc Kạn, Lang Hít, tỉnh Thái Nguyên. Rà soát, chỉ đạo chủ đầu tư các dự án khẩn trương thực hiện công tác đánh giá, thăm dò các mỏ quặng chì kẽm đã cấp phép khai thác nhưng chưa được thăm dò tuân thủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Khoanh định, bổ sung các khu vực quặng chì kẽm chưa huy động trong Quy hoạch vào khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản chì kẽm để nâng cao hiệu quả quản lý quy hoạch, đảm bảo dự án khai thác, chế biến (tuyển) sử dụng công nghệ tiên tiến, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và hiệu quả kinh tế - xã hội, đảm bảo nguyên liệu ổn định, lâu dài cho dự án chế biến sâu (luyện kim chì, kẽm).

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư trong quản lý hoạt động khoáng sản chì kẽm, chia sẻ thông tin về hoạt động khoáng sản chì kẽm của các doanh nghiệp sau cấp phép.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các địa phương trong việc kiểm tra, thanh tra các dự án khai thác, chế biến quặng chì kẽm, có biện pháp xử lý đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản.

- Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, thanh tra thực hiện các giải pháp về môi trường đối với các dự án khai thác, chế biến quặng chì kẽm, có biện pháp xử lý đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Chủ trì xây dựng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về trữ lượng và tài nguyên quặng chì kẽm cùng các hoạt động liên quan khác.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương quản lý về hoạt động chuyển giao công nghệ, chế tạo thiết bị chế biến (tuyển) quặng sulfur và oxyt nghèo, quặng oxy hóa dở dang. Ứng dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, đồng bộ thiết bị, nâng cao năng suất, chất lượng khai thác, chế biến quặng chì kẽm.

4. Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát điều chỉnh chính sách về thuế, phí phù hợp với đặc thù trong khai thác, chế

biến và sử dụng quặng chì kẽm; tăng cường công tác quản lý nguồn thu về tài chính, đảm bảo thu đúng, đủ đối với hoạt động khoáng sản nói chung, khoáng sản chì kẽm nói riêng.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương nghiên cứu chính sách hỗ trợ doanh nghiệp triển khai chủ trương cấu trúc lại doanh nghiệp.

5. Các Bộ, ngành khác có liên quan phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai hiệu quả các dự án trong Quy hoạch.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có hoạt động khoáng sản chì kẽm

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ Công Thương trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch quặng chì kẽm.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá lại các doanh nghiệp khai thác, chế biến quặng chì kẽm trên địa bàn thúc đẩy việc đầu tư các dự án chế biến sâu chì kẽm đúng tiến độ quy hoạch, đạt hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Có biện pháp tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản quặng chì kẽm trên địa bàn; ngăn chặn hiệu quả hoạt động khai thác khoáng sản trái phép và xuất lậu khoáng sản. Xử lý triệt để các cơ sở khai thác, chế biến quặng chì kẽm không đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, gây ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản khi triển khai Quy hoạch quặng chì kẽm trên địa bàn. Vận động các doanh nghiệp quy mô nhỏ thực hiện chủ trương cấu trúc lại doanh nghiệp.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 176/2006/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2006 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I
TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN QUẶNG CHÌ KẼM VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Tấn kim loại chì, kẽm

Số TT	Tên tỉnh (Số mỏ có trữ lượng và tài nguyên)	Cộng	Quặng sulfur						Quặng oxyt					
			Trữ lượng		Tài nguyên (TN)		TN dự báo		Trữ lượng		Tài nguyên		TN dự báo	
			Pb	Zn	Pb	Zn	Pb	Zn	Pb	Zn	Pb	Zn	Pb	Zn
1	Hà Giang (4)	**497.582**			91.518	50.088	296.825	59.151						
2	Cao Bằng (9)	**718.302**	44.808	155.775	95.508	218.497	78.102	84.591	8.422	30.635	505	1.459		
3	Lào Cai (4)	**351.000**					151.400	199.600						
4	Lai Châu (5)	**102.011**			5.463		61.805	34.000			377		366	
5	Bắc Kạn (35)	**3.049.177**	49.853	55.464	399.017	456.040	687.088	428.542	16.653	56.845	265.569	148.559	477.071	8.477
6	Tuyên Quang (28)	**1.356.104**	80.666	65.165	172.443	164.573	458.508	267.078	11.500	30.000	32.834	69.799	976	2.562
7	Điện Biên (2)	**282.815**			160.361		122.454							
8	Lạng Sơn (8)	**53.453**			8.432		45.021							
9	Yên Bái (11)	**426.248**			86.988	12.980	238.549	87.731						
10	Thái Nguyên (10)	**288.964**	16.761	34.314	22.795	36.240	23.658	4.149	18.077	2.802	30.610	6.800	70.776	21.980
11	Sơn La (1)	**37.120**					10.120	27.000						
12	Phú Thọ (1)	**2.340**					1.800	540						
13	Hòa Bình (1)	**1.781**			1.781									
14	Thanh Hóa (2)	**82.598**			46.703	35.895								
15	Nghệ An (6)	**66.823**	4.762	3.358	9.658	6.856	42.189							
16	Quảng Bình (2)	**109.968**				24.740	7.609	77.620						
17	Gia Lai (1)	**33.620**					3.444	30.176						
18	Đắk Lắk (1)	**2.907**					1.815	1.092						
+	**Cả nước**	**7.461.063**	**196.850**	**314.076**	**1.100.667**	**1.005.909**	**2.230.387**	**1.301.270**	**54.652**	**120.282**	**329.895**	**226.618**	**549.189**	**33.019**
-	**Trong đó**	**85.570**	đi kèm với quặng barit, thiếc và sắt (8)				43.176	11.594					30.800	

Ghi chú: *Số gạch chân có bao gồm một phần nhỏ kim loại kẽm.*

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG CHÌ KẼM ĐẾN NĂM 2020, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Tấn chì, kẽm cấp 121+122

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Mục tiêu thăm dò	
		Đến 2020	2021 - 2030
I	**Hà Giang**		
1	**Các dự án đã cấp phép**		
a	Khu vực Thượng Bình; xã Thượng Bình, huyện Bắc Quang	30.000	
II	**Cao Bằng**		
1	**Các dự án đầu tư mới**		
a	Khu Nam mỏ Bản Bó; xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	66.000	
b	Khu vực Bản Lìn (Bản Lìm); xã Thái Sơn, huyện Bảo Lâm và xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	51.000	
III	**Lào Cai**		
1	**Các dự án đầu tư mới**		
a	Khu vực Gia Khâu A; xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	12.500	
b	Khu vực Bản Mế - Suối Thầu (2 khu); xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai, các xã Bản Sen và Lùng Vai, huyện Mường Khương	25.000	
IV	**Bắc Kạn**		
1	**Các dự án đã cấp phép**		
a	Khu vực Ba Bồ; xã Ngọc Phái và TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	286.000	
b	Khu vực Nam Chợ Điền (2 khu: Than Tàu và Bản Nhượng); xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	42.000	
2	**Các dự án đầu tư mới**		
a	Khu vực Khuổi Mạn - Phia Đăm; xã Bằng Thành, huyện Pắc Nậm	63.500	
b	Khu vực Pù Đồn (Tây Nam Nà Áng); xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	31.500	
c	Khu vực Keo Tây - Bó Pia (Khuổi Chừng); hai xã Bản Thi và Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	23.000	
d	Khu vực Nà Bưa; xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	82.000	

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Mục tiêu thăm dò	
		Đến 2020	2021 - 2030
e	Khu vực Bó Liều; các xã Đồng Lạc, Xuân Lạc và Nam Cường, huyện Chợ Đồn	20.500	
f	Khu vực Nà Quan (Nà Quản); xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn	30.500	
g	Khu vực Đèo Gió - Phúc Sơn; xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn		23.000
h	Khu vực Phương Sơn - Nà Diếu; xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn		25.000
V	**Tuyên Quang**		
1	**Các dự án đã cấp phép**		
a	Khu vực Lũng Luông; xã Năng Khả, huyện Na Hang	14.700	
2	**Các dự án đầu tư mới**		
a	Khu vực Pù Bó; xã Năng Khả, huyện Na Hang	6.300	
b	Khu vực Phục Linh (Phúc Linh); các xã Phúc Ninh và Chiêu Yên, huyện Yên Sơn	50.000	
c	Khu vực Sơn Đô; xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	8.500	
d	Khu vực Lũng Mơ - Đồng Chang; xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	41.000	
e	Khu vực Dốc Chò - Xóm Húc; các xã Thái Bình và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	26.000	
f	Khu vực Đỉnh Mười - Lâm Sinh (2 khu); các xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn		8.500
g	Khu vực Làng Cháy; các xã Tân Tiến và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn		31.000
h	Khu vực Đông Xóm Phai - Đông Ý Nhân (2 khu); các xã Đông Thọ, Phúc Ứng, Thượng Ấm và Tú Thịnh, huyện Sơn Dương		9.000
i	Khu vực Sum Kim; xã Côn Lôn, huyện Na Hang		23.500
VI	**Yên Bái**		
1	**Các dự án đã cấp phép**		
a	Khu vực Xà Hồ; xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	23.000	
2	**Các dự án đầu tư mới**		
a	Khu vực Làng Rẩy - Núi Ngàng; các xã Cẩm Nhân và Mỹ Gia, huyện Yên Bình	32.000	

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Mục tiêu thăm dò	
		Đến 2020	2021 - 2030
b	Khu vực Bản Lìm; các xã Cao Phạ và Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	13.000	
d	Khu vực Nậm Chậu; xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	22.500	
e	Khu vực Cây Luồng; xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	18.000	
VII	**Điện Biên**		
1	**Các dự án đầu tư mới**		
a	Khu vực Hán Chờ; xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa và xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo	20.000	
b	Khu vực Xá Nhè (Pú Bó); các xã Mùn Chung và Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	93.000	
VIII	**Quảng Bình**		
1	**Các dự án đầu tư mới**		
a	Khu vực Mỹ Đức; xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy và xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	30.000	
#	*Sau năm 2025, thực hiện 7 ÷ 10 đề án định hướng vào các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên*		*400.000 ÷500.000*
	Tổng cộng	**1.161.500**	**520.000 ÷ 620.000**

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG QUẶNG CHÌ KẼM ĐẾN NĂM 2020, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: chì, kẽm trong quặng nguyên khai

Số TT	Tên mỏ, dự án (DA) khai thác, chế biến quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Loại quặng	Tổng sản lượng cả đời mỏ (tấn)		Công suất khai thác, chế biến				Tuổi thọ mỏ		Hình thức, thời kỳ đầu tư	Các hộ tiêu thụ (luyện chì, kẽm) chủ yếu
					Chì (t/n)	Kẽm (t/n)	H.lượng (%)		Số năm	Từ năm		
			Chì	Kẽm			Chì	Kẽm				
I	**Hà Giang**											
1	Mỏ Na Sơn; xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên	Sulfur	4.504	1.792	439	175	5,6	2,2	10,3	2010		
2	Mỏ Lũng Om; xã Du Già, huyện Yên Minh	Sulfur	585	1.322	42	94	1,8	4,1	14,0	2009		
3	Mỏ Bản Kẹp; xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	Sulfur	3.713	8.663	232	541	1,5	3,5	16,0	2009	Đã đầu tư	
4	Mỏ Tà Pan; xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	Sulfur	6.530	4.383	1.152	774	4,0	2,7	5,7	2012		
5	Mỏ Thôn Trung; xã Thượng Bình, huyện Bắc Quang	Sulfur	628	1.395	78	174	1,8	4,0	8,0	2011		
6	DA mỏ Thượng Bình; xã Thượng Bình, huyện Bắc Quang	Sulfur	7.980	5.700	698	499	3,3	2,4	11,4	2019	ĐT mới; đến 2020	
7	Mỏ Ao Xanh; xã Yên Bình, huyện Quang Bình	Sulfur	19.185	3.033	2.307	365	11,5	1,8	8,6	2010	Đã đầu tư	
II	**Cao Bằng**											Ưu tiên cấp cho các cơ sở luyện chì Thanh Kỳ và
1	Khu Bắc của Bản Bó; xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	Sulfur	33.877	117.770	1.694	5.889	0,9	3,0	20,0	2015	Đã đầu tư	
		Oxyt	5.600	20.372	373	1.358	2,2	8,1	15,0	2015		

Số TT	Tên mỏ, dự án (DA) khai thác, chế biến quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Loại quặng	Tổng sản lượng cả đời mỏ (tấn)		Công suất khai thác, chế biến				Tuổi thọ mỏ		Hình thức, thời kỳ đầu tư	Các hộ tiêu thụ (luyện chì, kẽm) chủ yếu
					Chì (t/n)	Kẽm (t/n)	H.lượng (%)		Số năm	Từ năm		
			Chì	Kẽm			Chì	Kẽm				
	DA khu Nam của mỏ Bản Bó; xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	Sulfur	13.277	22.038	870	1.445	1,6	2,6	15,3	2020	ĐT mới; đến 2020	CKC (TCS 6.500 tấn chì ≥ 94%); sau đến các cơ sở, dự án luyện chì, kẽm khác theo quy hoạch
2	DA mỏ Bản Lìn (Bản Lìm); xã Thái Sơn, huyện Bảo Lâm và Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	Sulfur	9.720	13.635	858	1.203	2,5	3,4	11,3	2019	ĐT mới; đến 2020	
III	**Lào Cai**											DA luyện chì Yên Bái (CS 20.000 tấn chì 99,97%) của Công ty CP LKM Yên Bái, các cơ sở và dự án khác theo quy hoạch
1	DA mỏ Gia Khâu A; xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	Sulfur	1.881	3.762	158	317	1,6	3,2	11,9	2019	Cải tạo, mở rộng; đến 2020	
2	DA mỏ Bản Mế; xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	Sulfur	7.644	3.813	412	206	4,1	2,1	18,6	2013		
3	DA mỏ Suối Thầu; xã Bản Sen và xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	Sulfur	2.907	8.636	156	462	1,6	4,6	18,7	2009		
IV	**Bắc Kạn**											
1	Mỏ Suối Teo; xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn	Oxyt	7	2.153	1	221	0,1	18,4	9,7	2011	Đã đầu tư (Cụm mỏ Chợ Điền	Các nhà máy luyện bột oxyt kẽm (CS 7.000 tấn bột 75% ZnO), điện phân chì (CS 200 tấn chì 98%), điện phân kẽm (CS 15.000 tấn kẽm
2	Mỏ Lũng Cháy; xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn	Oxyt	21	2.037	2	207	0,2	23,0	9,8	2011		
3	Mỏ Khuổi Khem; xã Xuân Lạc và xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	Sulfur	476	2.418	47	240	1,7	8,6	10,1	2011		
		Oxyt	378	1.367	66	240	2,1	7,5	5,7	2016		
4	Mỏ Bình Chai; xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	Sulfur	2.981	8.299	286	797	5,0	14,0	10,4	2011		
		Oxyt	254	951	26	98	1,3	4,9	9,7	2011		
5	Mỏ Phia Khao; xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	Sulfur	0	838	0	79	0,0	9,9	10,6	2011		
		Oxyt	2.411	10.929	231	1.049	4,5	20,2	10,4	2011		

Số TT	Tên mỏ, dự án (DA) khai thác, chế biến quặng chì kẽm; vị trí địa lý		Loại quặng	Tổng sản lượng cả đời mỏ (tấn)		Công suất khai thác, chế biến				Tuổi thọ mỏ		Hình thức, thời kỳ đầu tư	Các hộ tiêu thụ (luyện chì, kẽm) chủ yếu
						Chì (t/n)	Kẽm (t/n)	H.lượng (%)		Số năm	Từ năm		
				Chì	Kẽm			Chì	Kẽm				
6	Mỏ Lũng Hoài - Suốc - Mán; xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn		Sulfur	741	2.870	72	278	2,1	8,2	10,3	2011	Đã đầu tư (Cụm mỏ Chợ Điền	99,995%) của Công ty CP LKM Thái Nguyên; một số hộ tiêu thụ khác (quặng tinh chì) theo quy hoạch
7	Mỏ Bó Luông; xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn		Oxyt	1.668	10.414	165	1.031	1,8	11,0	10,1	2011		
8	Mỏ La Poanh; xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn		Oxyt	3.461	3.295	339	323	6,8	6,5	10,2	2011		
9	Mỏ Đèo An; xã Quảng Bạch và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn		Sulfur	1.137	1.657	112	163	3,7	5,4	10,2	2011		
			Oxyt	2.155	3.206	215	319	3,6	5,3	10,0	2011		
10	DA mỏ Bó Liều; các xã Đồng Lạc, Xuân Lạc, Nam Cường, huyện Chợ Đồn		Sulfur	3.547	4.638	147	192	2,3	3,0	17,2	2014	Cải tạo; đến 2020	DA điện phân chì, kẽm Bắc Kạn (10.000 tấn Pb 99,97%, 25.000 tấn Zn 99,995%) của Công ty TNHH Ngọc Linh
11	DA khu vực Nam Chợ Đồn; xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	Mỏ Than Tàu	Sulfur	224	292	28	37	2,8	3,7	7,9	2019	ĐT mới; đến 2020	
			Oxyt	1.005	639	129	82	6,4	4,1	7,8	2019		
		Mỏ Bản Nhượng	Sulfur	7.410	9.690	618	808	2,5	3,2	12,0	2019		
12	Mỏ Nà Nọi - Se Sáo; xã Thượng Quan và TT. Nà Phặc, huyện Ngân Sơn		Oxyt	1.686	843	276	138	6,4	3,2	6,1	2011	Đã đầu tư	Các nhà máy luyện chì: Chợ Đồn (5.000 tấn chì 98%) của Công ty CP KS Bắc Kạn; Ngân Sơn (5.000 tấn chì 98,8%) của Công ty CP KS
13	Mỏ Nà Diếu 1 và 2; xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn		Sulfur	7.022	2.736	464	181	4,1	1,6	15,2	2017		
14	Mỏ Nà Tùm; TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn		Sulfur	33.366	23.927	1.082	776	5,4	3,9	30,8	2007		
			Oxyt	9.587	4.444	691	320	6,9	3,2	13,9	2007		
15	Mỏ Lũng Váng; xã Bằng Lãng và TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn		Sulfur	1.493	2.173	147	214	5,9	8,6	10,2	2011		

Số TT	Tên mỏ, dự án (DA) khai thác, chế biến quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Loại quặng	Tổng sản lượng cả đời mỏ (tấn)		Công suất khai thác, chế biến				Tuổi thọ mỏ		Hình thức, thời kỳ đầu tư	Các hộ tiêu thụ (luyện chì, kẽm) chủ yếu
			Chì	Kẽm	Chì (t/n)	Kẽm (t/n)	H.lượng (%) Chì	H.lượng (%) Kẽm	Số năm	Từ năm		
16	Mỏ Nà Bốp - Pù Sáp; xã Bằng Lãng và TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	Sulfur	10.591	9.568	738	667	3,7	3,3	14,4	2011	Đã đầu tư	Na Rì - Hamico; và khác theo quy hoạch
17	Mỏ Bản Két; xã Lãng Ngâm, huyện Ngân Sơn	Sulfur	3.453	908	293	77	5,9	1,5	11,8	2011	Đã đầu tư	Cao Bắc (CS 1.500 tấn chì 97%) của DNTN Cao Bắc; DA điện phân chì, kẽm Bắc Kạn của Công ty TNHH Ngọc Linh; và hộ tiêu thụ khác theo quy hoạch
18	DA mỏ Nà Lẹng - Nà Cà; xã Sỹ Bình, huyện Bạch Thông và xã Lãng Ngâm, huyện Ngân Sơn	Sulfur	2.173	2.211	186	190	3,7	3,8	11,7	2018	ĐT mới; đến 2020	
19	DA mỏ Nà Quan (Quản); xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn	Sulfur	3.235	9.275	282	808	5,1	14,7	11,5	2020	Cải tạo; đến 2020	
		Oxyt	282	126	37	17	7,4	3,3	7,6	2020		
20	DA mỏ Khuổi Mạn - Phia Đăm; xã Bằng Thành và xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm	Sulfur	9.274	19.664	823	1.745	3,0	6,3	11,3	2019	ĐT mới; đến 2020	
21	DA mỏ Ba Bồ; xã Ngọc Phái và TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	Sulfur	47.083	83.575	2.825	5.015	2,4	4,2	16,7	2019	ĐT mới; đến 2020	Các nhà máy luyện chì: Chợ Đồn của Công ty CP KS Bắc Kạn; Ngân Sơn của Công ty CP KS Na Rì - Hamico; Cao Bắc của DNTN Cao Bắc; DA điện phân chì, kẽm Bắc Kạn
22	DA mỏ Pù Đồn (TN Nà áng); xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	Oxyt	14.070	294	1.328	28	10,6	0,2	10,6	2020		
23	Mỏ Khuổi Giang và mỏ Pù Quéng; các xã Đồng Lạc và Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	Sulfur	837	1.094	89	117	3,0	3,9	9,4	2020	Tỉnh cấp; đến 2020, 2021 - 2025	
24	Mỏ Nà Khắt và mỏ Bản Mòn; các xã Bằng Lãng, Lương Bằng, huyện Chợ Đồn	Sulfur	188	246	22	29	2,2	2,9	8,6	2022		
25	DA mỏ Nà Bưa; xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	Sulfur	22.523	15.015	1.425	950	2,9	1,9	15,8	2023	ĐT mới;	

Số TT	Tên mỏ, dự án (DA) khai thác, chế biến quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Loại quặng	Tổng sản lượng cả đời mỏ (tấn)		Công suất khai thác, chế biến				Tuổi thọ mỏ		Hình thức, thời kỳ đầu tư	Các hộ tiêu thụ (luyện chì, kẽm) chủ yếu
					Chì (t/n)	Kẽm (t/n)	H.lượng (%)		Số năm	Từ năm		
			Chì	Kẽm			Chì	Kẽm				
26	DA mỏ Bó Pia - Keo Tây; các xã Quảng Bạch và Bản Thi, huyện Chợ Đồn	Sulfur	9.689	79	1.162	9	4,8	0,0	8,3	2023	2021 - 2025	của Công ty TNHH Ngọc Linh; và hộ tiêu thụ khác theo quy hoạch
		Oxyt	468	298	60	38	6,0	3,8	7,8	2023		
27	DA mỏ Đèo Gió - Phúc Sơn; xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	Sulfur	4.148	6.303	391	595	2,0	3,0	10,6	2027	ĐT mới; 2026 - 2030	
28	DA mỏ Phương Sơn - Nà Diếu; xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	Oxyt	4.493	6.702	510	761	5,1	7,6	8,8	2027		
V	**Tuyên Quang**											DA luyện kẽm Tuyên Quang (CS 15.000 tấn kẽm 99,995%); các cơ sở, dự án luyện chì, kẽm khác theo quy hoạch
1	DA mỏ Pù Bó và mỏ Lũng Luông; xã Năng Khả, huyện Na Hang	Sulfur	3.874	5.654	319	466	5,3	7,8	12,1	2020	ĐT mới; đến 2020	
2	DA mỏ Phúc Ninh; các xã Phúc Ninh và Chiêu Yên, huyện Yên Sơn	Sulfur	18.295	4.598	1.741	438	4,4	1,1	10,5	2020		
3	DA mỏ Thành Cóc (Nùng Lào, Khuổi Dương - Khau Lầm, Làng Chương, Khuôn Toòng); các xã Hùng Lợi và Trung Minh, huyện Yên Sơn	Sulfur	4.596	8.802	382	732	5,5	10,5	12,0	2019		
4	DA mỏ Lũng Mơ - Đồng Chang; xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	Sulfur	7.319	11.473	601	942	3,0	4,7	12,2	2020		
5	DA mỏ Núi Dùm; P. Nông Tiến và P. Tràng Đà, Tp. Tuyên Quang và xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	Sulfur	10.610	9.789	906	836	4,3	4,0	11,7	2019	ĐT mới; đến 2020	
		Oxyt	456	1.672	50	182	2,5	9,1	9,2	2019		
6	DA mỏ Dốc Chò - Xóm Húc; các xã Thái Bình và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	Sulfur	10.301	1.546	1.071	161	5,6	0,8	9,6	2021	ĐT mới; đến 2020	DA luyện kẽm Tuyên Quang (CS 15.000 tấn kẽm 99,995%);

Số TT	Tên mỏ, dự án (DA) khai thác, chế biến quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Loại quặng	Tổng sản lượng cả đời mỏ (tấn)		Công suất khai thác, chế biến				Tuổi thọ mỏ		Hình thức, thời kỳ đầu tư	Các hộ tiêu thụ (luyện chì, kẽm) chủ yếu
					Chì (t/n)	Kẽm (t/n)	H.lượng (%)		Số năm	Từ năm		
			Chì	Kẽm			Chì	Kẽm				
7	DA mỏ Thượng Ấm (Xóm Phai, Khuôn Lăn và Ý Nhân); xã Cấp Tiến, Thượng Ấm và xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương	Sulfur	7.508	8.754	596	695	3,7	4,3	12,6	2018		các cơ sở, dự án luyện chì, kẽm khác theo quy hoạch
8	DA mỏ Sum Kim; xã Côn Lôn, huyện Na Hang	Sulfur	1.395	5.078	198	721	2,0	7,2	7,0	2026	ĐT mới; 2021 - 2025	
		Oxyt	697	3.452	97	481	1,6	8,0	7,2	2026		
9	DA mỏ Làng Cháy; các xã Tân Tiến và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	Sulfur	6.815	7.263	662	705	6,6	7,1	10,3	2026		
10	DA mỏ Đỉnh Mười và mỏ Lâm Sinh; các xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn	Sulfur	395	3.319	73	615	0,6	5,1	5,4	2025		
11	DA mỏ Sơn Đô; xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	Sulfur	3.088	776	381	96	8,5	2,1	8,1	2023		
12	DA mỏ Đông Xóm Phai và mỏ Đông Ý Nhân (mở rộng DA Thượng Ấm); các xã Đông Thọ, Phúc Ứng, Thượng Ấm và Tú Thịnh, huyện Sơn Dương	Sulfur	253	398	54	85	5,4	8,5	4,7	2026		
		Sulfur	813	2.557	172	543	6,9	21,7	4,7	2026		
VI	**Điện Biên**											Xưởng luyện chì Tuần Giáo (CS 2.000 tấn chì 95%) và các cơ sở, dự án luyện
1	DA mỏ Hán Chờ; các xã Mường Báng, Tủa Chùa và Mùn Chung, huyện Tuần Giáo	Sulfur	3.025	6.081	193	388	1,9	3,9	15,7	2020	ĐT mới; đến 2020	
2	DA mỏ Xá Nhè (Pú Bó); các xã Mùn Chung và Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Sulfur	15.719	26.725	999	1.698	3,1	5,3	15,7	2020	ĐT mới; đến 2020	Chì, kẽm khác theo quy hoạch

Số TT	Tên mỏ, dự án (DA) khai thác, chế biến quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Loại quặng	Tổng sản lượng cả đời mỏ (tấn)		Công suất khai thác, chế biến				Tuổi thọ mỏ		Hình thức, thời kỳ đầu tư	Các hộ tiêu thụ (luyện chì, kẽm) chủ yếu
					Chì (t/n)	Kẽm (t/n)	H.lượng (%)		Số năm	Từ năm		
			Chì	Kẽm			Chì	Kẽm				
VII	**Yên Bái**											
1	Mỏ Co Gi San; xã Cao Phạ, huyện Mù Cang Chải	Sulfur	4.034	1.896	285	134	5,7	2,7	14,2	2013	Đã đầu tư	DA luyện chì Yên Bái (CS 20.000 tấn chì 99,97%) của Công ty CP LKM Yên Bái và các cơ sở, dự án khác theo quy hoạch
2	Mỏ Khánh Thiện; xã Lâm Thượng, huyện Lục Yên	Sulfur	104	687	14	91	1,4	9,1	7,6	2017		
3	Mỏ Làng Hùng; xã Cẩm Nhân, huyện Yên Bình	Sulfur	1.157	710	95	58	6,4	3,9	12,1	2014		
4	DA mỏ Cây Luồng; xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	Sulfur	5.161	3.166	300	184	5,0	3,1	17,2	2013	Cải tạo; đến 2020	
5	DA mỏ Huổi Pao; xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải và xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	Sulfur	623	1.039	62	104	2,1	3,5	10,0	2019		
6	DA mỏ Làng Rẩy - Núi Ngàng; các xã Cẩm Nhân và Mỹ Gia, huyện Yên Bình	Sulfur	9.215	5.654	783	480	6,0	3,7	11,8	2019	ĐT mới; đến 2020	
7	DA mỏ Bản Lìm; các xã Cao Phạ và Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	Sulfur	5.428	720	431	57	4,3	0,6	12,6	2019		
8	DA mỏ Nậm Chậu; xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	Sulfur	7.462	2.870	593	228	3,7	1,4	12,6	2019		
9	DA mỏ Xà Hồ; xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	Sulfur	7.410	3.135	670	284	3,5	1,5	11,1	2020		
VIII	**Thái Nguyên**											Các nhà máy luyện chì, kẽm của Công ty CP LKM Thái Nguyên; DA
1	Mỏ Ba; các xã Tân Long và Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	Sulfur	2.253	6.339	254	715	2,8	7,9	8,9	2011	Đã đầu tư (Cụm mỏ Lang Hích)	
	- Phần quặng chưa cấp phép	Sulfur	1.102	2.663	111	268	2,2	5,4	9,9	2011		

Số TT	Tên mỏ, dự án (DA) khai thác, chế biến quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Loại quặng	Tổng sản lượng cả đời mỏ (tấn)		Công suất khai thác, chế biến				Tuổi thọ mỏ		Hình thức, thời kỳ đầu tư	Các hộ tiêu thụ (luyện chì, kẽm) chủ yếu
					Chì (t/n)	Kẽm (t/n)	H.lượng (%)		Số năm	Từ năm		
			Chì	Kẽm			Chì	Kẽm				
2	Mỏ Mễ Tích (Metis); xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	Sulfur	303	1.433	31	147	2,1	9,8	9,7	2011		luyện chì Điềm Thụy (CS 5.000 tấn chì 99,8%) của Công ty LD LKM Việt Bắc
	- Phần quặng chưa cấp phép	Sulfur	1.778	5.786	163	530	2,3	7,6	10,9	2011		
3	DA mỏ Cúc Đường; các xã Cúc Đường và Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	Sulfur	5.554	4.568	483	397	3,0	2,5	11,5	2020	ĐT mới; đến 2020	
		Oxyt	12.796	1.943	1.123	170	5,6	0,9	11,4	2020		
IX	**Quảng Bình**											
1	DA mỏ Mỹ Đức; xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy và xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	Sulfur	0	13.736	0	1.163	0,0	4,7	11,8	2021	ĐT mới; đến 2020	Cấp quặng tinh chì, kẽm cho cả nước

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LUYỆN KIM CHÌ, KẼM ĐẾN NĂM 2020, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở, dự án luyện chì, kẽm (chất lượng sản phẩm)	Tên tỉnh	Công suất thiết kế (tấn/năm)		
			Năm 2014	Đến 2020	2021 - 2030
I	**Các cơ sở hiện có**				
1	Xưởng luyện chì Thanh Kỳ (Pb 95%)	Cao Bằng	1.500		
2	NM luyện chì CKC (Pb 98%)		5.000		
3	NM luyện chì Ngân Sơn (Pb 98,8%)	Bắc Kạn	5.000		
4	NM luyện chì Chợ Đồn - BKC (Pb 98%)		5.000		
5	Xưởng luyện chì Cao Bắc (Pb 97%)		1.500		
6	Xưởng luyện chì Tuần Giáo (Pb 95%)	Điện Biên	2.000		
7	NM luyện chì tách bạc Cao Lộc (Pb 99,97%)	Lạng Sơn	10.000		
8	Lò điện phân chì Kim loại màu 2 (Pb 98%)	Thái Nguyên	200		
9	NM điện phân kẽm Sông Công (Zn 99,995%)		15.000		
II	**Các dự án đầu tư mới**				
1	DA luyện chì tách bạc Bình Vàng (Pb 99,97%)	Hà Giang		10.000	
2	DA luyện chì Nam Quang (Pb 99,97%)				10.000
3	DA điện phân chì kẽm Bắc Kạn (Pb 99,97% và Zn 99,995%)	Bắc Kạn		Pb: 10.000	
				Zn: 25.000	
4	DA điện phân kẽm Tuyên Quang (Zn 99,995%)	Tuyên Quang			15.000
5	DA luyện chì tách bạc Yên Bái (Pb 99,97%)	Yên Bái		20.000	
6	DA luyện chì Điềm Thụy (Pb 98%)	Thái Nguyên			5.000

Phụ lục V

NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN QUẶNG CHÌ KẼM ĐẾN NĂM 2020, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên dự án	Thăm dò		KTCB	
		Đến 2020	2021 - 2030	Đến 2020	2021 - 2030
I	**Hà Giang**				
1	Khu vực Thượng Bình; xã Thượng Bình, huyện Bắc Quang	15,0		100	
II	**Cao Bằng**				
1	Khu Nam mỏ Bản Bó; xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	13,0		60	
2	Bản Lìn (Lìm); xã Thái Sơn, huyện Bảo Lâm và xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	15,0		150	
III	**Lào Cai**				
1	Gia Khâu A; xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	5,0		50	
2	Bản Mế - Suối Thầu (2 khu); xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai, xã Bản Sen và xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	17,5		80	
IV	**Bắc Kạn**				
1	Ba Bồ; xã Ngọc Phái và TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	28,5		300	
2	Nam Chợ Điền (2 khu: Than Tàu và Bản Nhượng); xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	21,0		160	
3	Pù Đồn (TN Nà Áng); xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	12,5		55	
4	Lũng Váng; TT. Bằng Lũng và xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn			50	
5	Keo Tây - Bó Pia (Khuổi Chừng); các xã Bản Thi và Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	9,0			100
6	Nà Bưa; xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	16,5			120
7	Bó Liều; các xã Đồng Lạc, Xuân Lạc và Nam Cường, huyện Chợ Đồn	9,0		30	

TT	Tên dự án	Thăm dò		KTCB	
		Đến 2020	2021 - 2030	Đến 2020	2021 - 2030
8	Nà Quan (Quản); xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn	9,0		50	
9	Khuổi Mạn - Phia Đăm; xã Bằng Thành, huyện Pắc Nậm	16,0		150	
10	Nà Lẹng - Nà Cà; các xã Sỹ Bình, Bạch Thông và Lãng Ngâm, huyện Ngân Sơn			50	
11	Đèo Gió - Phúc Sơn; xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn		15,0		70
12	Phương Sơn - Nà Diếu; xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn		9,0		100
V	**Tuyên Quang**				
1	Lũng Luông; xã Năng Khả, huyện Na Hang	5,0		49	
2	Pù Bó; xã Năng Khả, huyện Na Hang	3,5		21	
3	Sum Kim; xã Côn Lôn, huyện Na Hang		9,5		85
4	Phục Linh (Phúc Linh); các xã Phúc Ninh và Chiêu Yên, huyện Yên Sơn	17,5		165	
5	Thành Cóc (4 khu: Nùng Lào, Khuổi Dương - Khau Lầm, Làng Chương, Khuôn Toòng); các xã Hùng Lợi và Trung Minh, huyện Yên Sơn			55	
6	Sơn Đô; xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	4,5			60
7	Lũng Mơ - Đồng Chang; xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	16,5		80	
8	Dốc Chò - Xóm Húc; các xã Thái Bình và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	10,0		80	
9	Đỉnh Mười - Lâm Sinh (2 khu); các xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn		4,5		50
10	Làng Cháy; các xã Tân Tiến và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn		12,5		40
11	Thượng Ấm (3 khu: Xóm Phai, Khuôn Lăn và Ý Nhân); các xã Cấp Tiến, Thượng Ấm và Đông Thọ, huyện Sơn Dương			55	
12	Đông Xóm Phai - Đông Ý Nhân (2 khu); các xã Đông Thọ, Phúc Ứng, Thượng Ấm và Tú Thịnh, huyện Sơn Dương		4,5		35

TT	Tên dự án	Thăm dò		KTCB	
		Đến 2020	2021 - 2030	Đến 2020	2021 - 2030
13	Núi Dùm; P. Nông Tiến và P. Tràng Đà, Tp. Tuyên Quang và xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn			90	
VI	**Điện Biên**				
1	Hán Chờ; xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa và xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo	7,0			45
2	Xá Nhè (Pú Bó); xã Mùn Chung và xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	18,5			150
VII	**Yên Bái**				
1	Bản Lìm; xã Cao Phạ và xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	5,0		50	
2	Làng Rẩy - Núi Ngàng; xã Cảm Nhân và xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình	11,5		60	
3	Nậm Chậu; xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	9,0		80	
4	Cây Luồng; xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	7,0		35	
5	Xà Hồ; xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	14,0		70	
VIII	**Thái Nguyên**				
1	Cúc Đường; xã Cúc Đường và xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai			60	
IX	**Quảng Bình**				
1	Mỹ Đức; xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy và xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	12,0		110	
#	*Sau năm 2025, đầu tư 7 ÷ 10 đề án thăm dò, một số dự án khai thác, chế biến tập trung ở các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên*		150 - 175		
	Tổng cộng	**325,5**	**205 - 230**	**2.540**	**660**

Phụ lục VI

THỐNG KÊ TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CỦA CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

(hệ tọa độ VN.2000, Kinh tuyến trục 105^{o}, múi chiếu 6^{o})

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Tên điểm	X(m)	Y(m)
I	**Hà Giang**			
1	Thượng Bình; xã Thượng Bình, huyện Bắc Quang	1	2.487.045	502.720
		2	2.486.030	503.534
		3	2.485.898	505.509
		4	2.487.086	505.365
		5	2.487.440	504.955
		6	2.487.440	504.225
		7	2.486.820	503.140
II	**Cao Bằng**			
2	Bản Bó (Bắc và Nam); xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	1	2.517.779	548.284
		2	2.518.176	548.129
		3	2.518.586	547.807
		4	2.518.476	547.624
		5	2.517.902	547.429
		6	2.517.149	547.635
3	Bản Lìn (Bản Lìm); xã Thái Sơn, huyện Bảo Lâm và xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	1	2.514.827	565.844
		2	2.518.006	563.856
		3	2.518.639	564.723
		4	2.518.287	565.315
		5	2.517.275	565.315
		6	2.515.294	566.626
III	**Lào Cai**			
4	Gia Khâu A; xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	1	2.509.098	403.290
		2	2.508.939	402.990
		3	2.508.989	402.740
		4	2.509.232	401.194
		5	2.509.731	401.070

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Tên điểm	X(m)	Y(m)
		6	2.509.797	401.339
		7	2.509.792	403.100
		8	2.509.738	403.341
5	Bản Mế; xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	1	2.507.415	420.720
		2	2.507.360	420.762
		3	2.507.538	421.116
		4	2.507.596	421.253
		5	2.507.821	421.452
		6	2.507.989	421.620
		7	2.508.187	421.789
		8	2.508.240	421.727
		9	2.508.042	421.558
		10	2.507.900	421.367
		11	2.507.675	421.169
		12	2.507.614	421.072
6	Suối Thầu; xã Bản Sen và xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	1	2.497.583	407.658
		2	2.497.582	407.766
		3	2.499.071	408.045
		4	2.499.432	408.046
		5	2.499.558	407.592
		6	2.499.558	407.506
		7	2.499.263	407.506
IV	**Bắc Kạn**			
7	Khuổi Mạn - Phia Đăm; xã Bằng Thành và xã Bộc Bố, huyện Pắc Nặm	1	2.510.615	568.865
		2	2.510.371	568.467
		3	2.509.757	568.750
		4	2.508.384	569.574
		5	2.505.530	571.493
		6	2.505.982	572.226
		7	2.508.851	570.276
		8	2.510.234	569.295

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Tên điểm	X(m)	Y(m)
8	Đèo Gió - Phúc Sơn; xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2.478.243	599.207
		2	2.479.011	598.706
		3	2.480.425	598.683
		4	2.480.856	599.334
		5	2.480.042	599.916
		6	2.478.841	599.910
9	Phương Sơn - Nà Diếu; xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2.478.906	601.104
		2	2.478.639	601.347
		3	2.477.996	600.701
		4	2.478.065	600.162
10	Bó Liều; các xã Đồng Lạc, Xuân Lạc và Nam Cường, huyện Chợ Đồn	1	2.471.371	558.569
		2	2.470.332	559.803
		3	2.470.332	559.980
		4	2.470.923	559.980
		5	2.471.457	559.521
		6	2.471.928	558.810
		7	2.471.619	558.735
11	Khu A của cụm mỏ Chợ Điền; xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2.466.813	557.255
		2	2.467.263	557.824
		3	2.469.162	556.315
		4	2.468.562	555.715
12	Khu B của cụm mỏ Chợ Điền; xã Bản thi và xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2.461.066	551.817
		2	2.461.068	552.310
		3	2.460.849	552.312
		4	2.460.849	552.745
		5	2.461.067	552.746
		6	2.461.066	554.126
		7	2.465.064	554.126
		8	2.465.064	551.816
13	Khu C của cụm mỏ Chợ Điền; xã Bản thi và xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	1	2.460.066	556.815
		2	2.462.065	556.815
		3	2.462.065	554.126
		4	2.460.066	554.126

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Tên điểm	X(m)	Y(m)
14	Pù Đồn (Tây Nam Nà Áng); xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2.468.211	558.701
		2	2.468.317	558.156
		3	2.465.742	557.564
		4	2.465.635	558.428
		5	2.466.617	558.629
		6	2.467.091	558.424
15	Nà Lẹng - Nà Cà; xã Sĩ Bình, huyện Bạch Thông và xã Lãng Ngâm, huyện Ngân Sơn	1	2.464.938	594.394
		2	2.464.939	594.252
		3	2.463.299	594.224
		4	2.461.917	594.223
		5	2.461.917	594.692
		6	2.463.618	594.692
		7	2.465.186	594.691
		8	2.465.187	594.394
16	Keo Tây - Bó Pia (Khuổi Chừng); xã Quảng Bạch và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	1	2.463.389	555.100
		2	2.463.105	556.655
		3	2.462.624	557.961
		4	2.461.516	557.981
		5	2.461.487	557.351
		6	2.462.081	556.827
		7	2.462.074	554.138
		8	2.462.706	554.138
17	Than Tàu; xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	1	2.458.954	553.654
		2	2.458.863	554.527
		3	2.459.075	554.969
		4	2.459.194	555.052
		5	2.459.455	554.980
		6	2.459.636	554.878
		7	2.459.632	554.287
		8	2.459.453	553.681

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Tên điểm	X(m)	Y(m)
18	Bản Nhượng; xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	1	2.459.158	550.984
		2	2.459.219	551.117
		3	2.459.213	551.117
		4	2.459.213	551.409
		5	2.458.335	551.685
		6	2.458.718	551.256
		7	2.458.200	551.051
		8	2.458.201	550.796
		9	2.458.275	550.796
		10	2.458.343	550.829
		11	2.458.678	550.885
		12	2.458.873	550.886
		13	2.458.958	550.952
19	Nà Bưa; xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	1	2.454.164	559.293
		2	2.454.393	558.452
		3	2.452.789	558.016
		4	2.452.578	558.939
20	Ba Bồ; xã Ngọc Phái và TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2.450.385	557.493
		2	2.450.386	558.103
		3	2.452.104	558.103
		4	2.452.104	557.493
21	Nà Tùm; TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2.450.934	559.481
		2	2.451.034	559.681
		3	2.451.509	559.912
		4	2.451.480	559.550
		5	2.450.934	559.331
22	Lũng Váng; xã Bằng Lãng và TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2.448.025	559.877
		2	2.447.421	559.671
		3	2.447.420	560.476
		4	2.448.372	561.043
		5	2.449.087	561.045
		6	2.449.463	560.544
		7	2.449.463	559.844
		8	2.449.187	559.844
		9	2.448.873	560.325

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Tên điểm	X(m)	Y(m)
23	Nà Bốp - Pù Sáp (Pù Xáp); xã Bằng Lãng và TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2.447.603	557.989
		2	2.447.583	558.885
		3	2.448.707	559.327
		4	2.449.985	559.462
		5	2.450.386	559.113
		6	2.450.386	557.998
24	Nà Quan (Nà Quản); xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn	1	2.446.274	549.845
		2	2.446.274	549.556
		3	2.446.542	549.556
		4	2.446.542	549.343
		5	2.445.389	549.736
		6	2.445.058	549.952
		7	2.444.791	549.977
		8	2.444.809	550.123
		9	2.445.022	550.179
		10	2.445.170	549.968
		11	2.445.458	549.912
V	**Tuyên Quang**			
25	Sum Kim; xã Côn Lôn, huyện Na Hang	1	2.489.326	546.529
		2	2.488.457	546.528
		3	2.488.464	547.292
		4	2.489.330	547.286
26	Pù Bó; xã Năng Khả, huyện Na Hang	1	2.473.839	534.192
		2	2.473.845	535.199
		3	2.472.832	535.199
		4	2.472.841	534.197
27	Lũng Luông; xã Năng Khả, huyện Na Hang	1	2.468.446	530.594
		2	2.468.450	531.413
		3	2.467.655	531.417
		4	2.467.643	530.604
28	Phúc Ninh; xã Phúc Ninh và xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn	1	2.428.640	517.760
		2	2.428.640	519.053
		3	2.426.918	519.050
		4	2.426.925	517.752

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Tên điểm	X(m)	Y(m)
29	Đỉnh Mười; xã Kiến Thiết và xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	1	2.426.072	532.990
		2	2.427.172	532.990
		3	2.427.172	534.290
		4	2.426.072	534.290
30	Lâm Sinh; xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	1	2.423.973	533.250
		2	2.424.572	532.290
		3	2.425.072	532.290
		4	2.425.072	533.490
		5	2.423.973	533.490
31	Khuổi Dương - Khau Lầm; xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	1	2.427.465	550.132
		2	2.428.041	550.122
		3	2.428.040	550.330
		4	2.427.150	550.330
		5	2.427.150	549.820
32	Làng Chương; xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	1	2.427.448	549.113
		2	2.427.450	549.419
		3	2.426.476	549.223
		4	2.426.474	548.915
33	Nùng Lào; xã Trung Minh và xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	1	2.424.850	548.935
		2	2.425.750	549.195
		3	2.425.750	549.580
		4	2.425.300	549.580
		5	2.424.650	549.300
		6	2.424.650	548.935
34	Khuôn Toòng; xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	1	2.422.467	549.156
		2	2.422.742	549.156
		3	2.422.742	549.436
		4	2.422.552	549.801
		5	2.422.277	549.801
		6	2.422.277	549.516
		7	2.422.467	549.516

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Tên điểm	X(m)	Y(m)
35	Sơn Đô; xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	1	2.425.156	524.433
		2	2.425.430	524.433
		3	2.425.680	524.677
		4	2.425.680	525.487
		5	2.425.155	526.231
		6	2.424.793	526.231
		7	2.424.497	525.810
36	Lũng Mơ - Đồng Chang; xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	1	2.422.673	532.590
		2	2.422.173	531.391
		3	2.421.927	530.990
		4	2.421.065	529.591
		5	2.420.274	529.591
		6	2.420.585	530.991
		7	2.420.585	530.991
		8	2.421.110	532.055
		9	2.421.373	532.590
37	Làng Cháy; xã Tân Tiến và xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	1	2.416.560	527.274
		2	2.417.095	527.274
		3	2.417.733	528.484
		4	2.417.733	528.998
		5	2.417.488	529.171
		6	2.416.261	527.873
38	Núi Dùm; P. Nông Tiến và P. Tràng Đà, Tp. Tuyên Quang và xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	1	2.416.705	524.070
		2	2.416.705	525.470
		3	2.415.605	525.470
		4	2.415.605	524.070
39	Dốc Chò - Xóm Húc; xã Thái Bình và xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	1	2.412.265	525.607
		2	2.412.865	525.607
		3	2.412.865	527.606
		4	2.413.473	528.285
		5	2.413.315	529.097

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Tên điểm	X(m)	Y(m)
		6	2.412.930	529.892
		7	2.412.287	529.892
		8	2.412.659	529.322
		9	2.412.265	527.606
40	Xóm Phai; xã Cấp Tiến và xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương	1	2.401.821	531.897
		2	2.401.824	532.297
		3	2.401.275	532.300
		4	2.400.722	531.889
		5	2.400.721	531.704
		6	2.400.971	531.702
		7	2.401.402	532.020
41	Khuôn Lăn; xã Cấp Tiến và xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương	1	2.400.571	531.799
		2	2.400.571	532.707
		3	2.400.071	533.395
		4	2.399.744	533.380
		5	2.399.729	532.862
		6	2.399.928	531.788
42	Ý Nhân; xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương	1	2.398.580	533.750
		2	2.398.980	533.750
		3	2.398.980	534.490
		4	2.398.716	534.490
		5	2.398.580	534.293
43	Đông Xóm Phai; xã Thượng Ấm và xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương	1	2.401.670	533.191
		2	2.400.564	533.194
		3	2.400.587	532.384
		4	2.401.578	532.376
		5	2.401.951	532.816
44	Đông Ý Nhân; xã Đông Thọ và xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	1	2.398.455	534.114
		2	2.398.797	534.607
		3	2.398.804	535.178
		4	2.398.467	535.395

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Tên điểm	X(m)	Y(m)
VI	**Điện Biên**			
45	Hán Chờ; xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa và xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo	1	2.413.902	332.727
		2	2.414.795	332.133
		3	2.414.456	331.493
		4	2.414.420	331.425
		5	2.414.992	330.862
		6	2.414.592	330.446
		7	2.413.531	331.475
		8	2.413.093	331.899
46	Xá Nhè (Pú Bó); xã Mùn Chung và xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	1	2.409.947	336.347
		2	2.408.159	336.406
		3	2.408.209	333.827
		4	2.409.725	333.856
		5	2.409.700	335.264
		6	2.409.961	335.636
VII	**Yên Bái**			
47	Làng Rẩy - Núi Ngàng; xã Cảm Nhân và xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình	1	2.426.666	497.131
		2	2.426.665	497.467
		3	2.427.700	497.468
		4	2.427.701	497.146
		5	2.427.547	496.728
		6	2.428.142	496.580
		7	2.427.627	495.911
		8	2.427.169	495.939
		9	2.426.909	496.651
48	Cây Luồng; xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	1	2.423.326	496.992
		2	2.423.336	497.272
		3	2.423.519	497.473
		4	2.424.355	497.474
		5	2.424.432	497.373
		6	2.424.512	497.159
		7	2.424.380	497.055
		8	2.423.473	496.891

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Tên điểm	X(m)	Y(m)
49	Huổi Pao; xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải và xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	1	2.410.349	428.534
		2	2.411.989	428.534
		3	2.411.989	430.063
		4	2.410.349	430.063
50	Bản Lìm; xã Cao Phạ và xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	1	2.408.001	418.757
		2	2.406.729	419.245
		3	2.407.948	422.416
		4	2.409.309	421.870
51	Nậm Chậu; xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2.402.862	429.082
		2	2.405.477	429.082
		3	2.405.477	431.300
		4	2.402.862	431.300
52	Xà Hồ; xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	1	2.383.153	428.881
		2	2.383.154	429.213
		3	2.382.921	429.191
		4	2.382.471	429.061
		5	2.382.472	428.573
		6	2.382.914	428.574
		7	2.382.914	428.881
VIII	**Thái Nguyên**			
53	Sa Lung; xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ và xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1	2.408.051	594.257
		2	2.408.051	595.257
		3	2.406.320	595.257
		4	2.406.320	594.257
54	Mỏ Ba; xã Tân Long và xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	1	2.405.444	589.001
		2	2.406.665	589.001
		3	2.406.665	590.071
		4	2.404.444	590.071
55	Mễ Tích (Metis); xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1	2.403.783	588.285
		2	2.404.264	589.020
		3	2.404.158	589.100
		4	2.403.533	588.350

Số TT	Tên khu vực quặng chì kẽm; vị trí địa lý	Tên điểm	X(m)	Y(m)
56	Cúc Đường; xã Cúc Đường, xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	1	2.406.361	601.611
		4	2.406.261	602.311
		5	2.405.722	602.731
		6	2.404.982	601.931
		7	2.405.472	599.791
		8	2.404.912	599.172
		9	2.405.182	598.613
IX	**Quảng Bình**			
57	Mỹ Đức; xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy và xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	1	1.905.935	670.753
		2	1.907.418	670.753
		3	1.907.418	673.567
		4	1.905.935	673.567